TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23 / 4 / 2020
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hồng;

2. Bà Nguyễn Thị Ly.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Kim Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa***: Ông Tôn Văn Xuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 896/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Tuyết N, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Ngọc S, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết N trình bày, bà N và ông S kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 09/7/2003. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Lê Ngọc L, sinh ngày 01/01/2005 và Lê Ngọc P, sinh ngày 26/10/2008; không có tài sản chung, nợ chung.

Cách nay khoảng 03 năm, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, ông S không lo làm ăn, không quan tâm đến kinh tế gia đình, thường xuyên kiếm chuyện với bà N và nhiều lần đánh đập bà N. Vợ chồng không còn sống chung cách nay hơn 01 năm.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông S; đồng ý để ông S chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, bà N không cấp dưỡng cho con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện gồm: tờ tự khai của ngày 25/10/2019; trích lục kết hôn số 118, ngày 09/7/2003 do Ủy ban nhân dân xã H cấp; trích lục khai sinh của Lê Ngọc L, sinh ngày 01/01/2005 và Lê Ngọc P, sinh ngày 26/10/2008.

- Bị đơn ông Lê Ngọc S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Bà N trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà N không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà N và ông S chung sống có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà N, ông S hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Từ khi bà N gửi đơn khởi kiện, ông S không có ý kiến phản hồi. Đồng thời, bà N xác định không còn tình cảm với ông S. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông S theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cháu L và cháu P cho ông S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do ông S không yêu cầu cấp dưỡng nên đề nghị không đề cập đến.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Võ Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Ngọc S. Đồng thời, ông S cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Ngọc S đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà N và ông S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà N, ông S là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà N xác định, trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, ông S không quan tâm đến kinh tế gia đình. Vợ chồng không còn sống chung cách nay hơn 01 năm. Cho nên, bà N yêu cầu được ly hôn với ông S.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà N và ông S không còn sống chung hơn 01 năm nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông S nhưng ông S không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà N. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà N, ông S là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà N xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Lê Ngọc L, sinh ngày 01/01/2005 và Lê Ngọc P, sinh ngày 26/10/2008. Bà N đồng ý để ông Sang chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L và cháu P.

Xét thấy, cháu L và cháu P đang được ông S chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định; bà N đồng ý đê ông S chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Bên cạnh đó, khi Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến thì cháu L và cháu P có nguyện vọng được sống với ông S trong trường hợp bà N, ông S ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu L và cháu P, giúp các cháu phát triển tốt

về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu L và cháu P cho ông S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông S không có ý kiến về việc yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi dạy con chung nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Tuyết N.

1. Về hôn nhân: Bà Võ Thị Tuyết N được ly hôn với ông Lê Ngọc S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 118, ngày 09/7/2003 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Võ Thị Tuyết N và ông Lê Ngọc S không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông Lê Ngọc S được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung tên Lê Ngọc L, sinh ngày 01/01/2005 và Lê Ngọc P, sinh ngày 26/10/2008. Bà Võ Thị Tuyết N không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Ông Lê Ngọc S cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Võ Thị Tuyết N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Võ Thị Tuyết N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0007657 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019; bà Võ Thị Tuyết N đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Ngọc S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Võ Thị Tuyết N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Lê Ngọc S được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã H, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình